

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 2636/TTr-SKHĐT ngày 27/12/2022 về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 cho các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện (có hệ thống chỉ tiêu kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ kế hoạch được giao, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và triển khai cho các đơn vị trực thuộc thực hiện; đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 01 năm 2023.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP, Bộ KH&ĐT, BTC;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- TT. HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các phòng, ban, trung tâm;
- Lưu: VT. (114Thg-27.12)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Tuệ Hiền

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2412/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2023
1	2	3	4
I	Chỉ tiêu kinh tế		
1	Tốc độ tăng GRDP (giá ss 2010)	%	8
2	Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành)	%	100
	- Nông, lâm, thủy sản	%	21
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	47,6
	- Dịch vụ	%	31,4
	+ Trong đó kinh tế số	%	8
3	GDP bình quân đầu người	Tr.đồng	93,2
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	35.000
5	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tr.USD	4.150
6	Thu ngân sách (thu nội địa và XNK)	Tỷ đồng	16.130
7	Thu hút đầu tư		
	- Thu hút đầu tư nước ngoài	Triệu USD	300
	- Thu hút đầu tư trong nước	Tỷ đồng	12.000
8	Số doanh nghiệp thành lập mới trong năm	DN	1.200
9	Số hợp tác xã thành lập mới trong năm	HTX	35
II	Chỉ tiêu xã hội, môi trường		
10	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	2.000
11	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<3
12	Lao động được giải quyết việc làm	Người	40.000
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	65
14	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	45,1
15	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	29
16	Số bác sỹ / vạn dân	Bác sỹ	8,9
17	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	10
18	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93
19	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	38
20	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã	7
21	Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	99,2
22	Tỷ lệ che phủ rừng chung	%	75,49

PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ CHỦ YẾU
(Kèm theo Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 28 / 12 / 2022 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2022	Kế hoạch 2023	Phân theo huyện, thị, thành phố											Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phú Riềng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng	Chơn Thành	
I	VỀ CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG															
1	Một số sản phẩm chủ yếu															Sở Công thương
	- Hạt điều nhân	1000 Tấn	179,6	452,6	150	1,4	-	30	15,5	-	5,7	-	85	75,0	90	
	- Đá xây dựng các loại	1000 m3	1.964,5	1.355,6	60	901	-	98	68	-	39	-	-	191	-	
	- Clinkke Xi măng	1000 Tấn	2.089,29	2.090	-	-	2.090	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Xi măng Portlan đen	1000 Tấn	1.323	1.342	-	-	1.342	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	2.693	2.397	1.094	97	5	30	39	111	458	69	122	234	138	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	3.030	3.141	175	400	170	132	44	258	141	191	356	168	1.106	
	- Gỗ sè các loại	1000 m3	55	107	-	1	-	3,2	-	11,0	16,5	18	56	-	1	
2	Lĩnh vực nhà ở															Sở Xây dựng
	Diện tích nhà ở bình quân	m²/người	25,9	26,1	32,9	32,9	29	26,22	22,1	23,39	26	25,1	27,4	23,3	26,9	
	Số lượng nhà ở xây mới	Căn	7.987	8.370	510	1.420	450	753	900	950	475	475	850	732	855	
	Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới	m²	1.173.672	1.121.028	97.897	190.335	55.000	87.429	135.000	142.500	49.875	51.000	80.000	90.489	141.503	
	Tổng diện tích sàn nhà ở	m²	26.723.301	27.697.195	1.897.426	3.732.438	1.780.857	2.484.095	1.969.604	2.794.959	1.549.875	2.563.900	2.778.300	3.389.264	2.756.477	
	Tỷ lệ đô thị hóa	%	35,37	36,5	80,6	75,4	58,5	16,4	16,4	9,0	16,1	15,2	21,0	8,3	77,5	
II	VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN															
1	Một số sản phẩm chủ yếu															
	- Lương thực có hạt	Tấn	49.430	49.813	382	92	1.680	772	4.500	22.077	8.907	3.746	215	7.202	240	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	38.795	38.696	353	-	1.272	1.048	4.512	15.889	7.302	3.453	24	5.560	124	
	+ Ngô	Tấn	10.635	11.116	30	92	524	113	122	6.379	1.611	296	191	1.642	117	
	- Cây công nghiệp lâu năm															
	Trong đó: + Điều	ha	151.892	149.339	5.054	1.500	900	23.200	32.150	3.650	2.310	3.850	16.275	60.240	210	
	+ Cà phê	ha	13.988	13.454	175	20	20	920	1.500	200	97	137	185	10.200		
	+ Cao su	ha	248.033	244.230	1.900	6.950	5.850	28.850	25.100	34.150	12.200	40.800	37.000	28.650	22.780	
	+ Hồ tiêu	ha	13.858	13.140	45	30	530	380	1.220	5.250	3.000	1.290	85	1.250	60	

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2022	Kế hoạch 2023	Phân theo huyện, thị, thành phố											Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo	
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phú Riềng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng	Chơn Thành		
	Cao su	Nghìn tấn	620	650	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh											Sở Công thương	
		Triệu USD	820	880													
	Giày, dép các loại	Triệu USD	303	320													
	Hàng dệt may	Triệu USD	750	780													
	Gỗ và sản phẩm từ gỗ	Triệu USD	310	330													
	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	Triệu USD	160	180													
	Giấy và các sản phẩm từ giấy	Triệu USD	135	145													
	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	Triệu USD	103	120													
	Hàng hóa khác	Triệu USD	234	290													
3	Du lịch				Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh											Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	417,11	460,00													
	- Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người	717,34	800													
	Tốc độ tăng	%	53,38	11,52													
	- Số lượt khách du lịch quốc tế	Nghìn lượt người	5,22	6													
	Tốc độ tăng	%	301,31	115,01													
IV VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ, DOANH NGHIỆP, KINH TẾ TẬP THỂ, HỘ KINH DOANH																	
1	Thu hút đầu tư				Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh											Sở Kế hoạch và Đầu tư	
	Thu hút đầu tư trong nước	Tỷ đồng	10.800	12.000													
	Thu hút đầu tư nước ngoài	Triệu USD	150	300													
2	Doanh nghiệp				Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh												
	- Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lũy kế)	Doanh nghiệp	10.662	11.860													
	- Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp	10.347	11.247													
	- Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	1.150	1.200													

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2022	Kế hoạch 2023	Phân theo huyện, thị, thành phố										Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phú Riềng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng	
	- Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới	Tỷ đồng	13.200	17.500											
	- Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh nghiệp	162	200											
3	Kinh tế tập thể				Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh										Liên minh hợp tác xã
	- Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	299	334											
	Trong đó:														
	+ Thành lập mới	Hợp tác xã	30	35											
	- Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	11.392	11.692											
	Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người	4.277	4.427											
	- Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã	1	1											
	- Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	1.375	1.385											
V	THU NGÂN SÁCH				Thực hiện theo Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023										Sở Tài chính
	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	14.535	16.130											

[illegible]

3/3

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2022	Kế hoạch 2023	Phân theo huyện, thị, thành phố											Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phú Riềng	Bà Gia Mập	Lộc Ninh	Bà Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng	Chơn Thành	
G	VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH															
1	Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh (PAR - INDEX)	%	85,02	85	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh											Số Nội vụ
2	Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước bình quân cả nước (SIPAS)	%	82,98	85												
3	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước.	Người	21.364	20.796	998	1.588	866	1.532	1.346	1.859	1.022	1.446	1.468	2.443	1.065	
4	Số biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước.	Người	1.811	1.788	75	79	75	75	77	80	77	74	77	80	77	
5	Tỷ lệ tinh giảm biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	%	-	1,27	1,32	1,25	1,32	1,32	1,28	1,23	1,28	1,33	1,28	1,23	1,28	
6	Số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người	19.553	19.008	920	1.509	791	1.457	1.269	1.779	945	1.372	1.391	2.363	988	
7	Tỷ lệ tinh giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước.	%	0,18	2,79	5,35	0,72	14,76	-	1,40	6,71	2,07	-	1,42	1,66	1,98	

